

Bản án số: 24/2024/DS-ST
Ngày: 26-9-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phước Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Thành Tâm.

Ông Dương Hồng Hải.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Thu Trân là Thư ký Tòa án.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Minh Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 10/2024/TLST-DS ngày 02 tháng 4 năm 2024, về tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2024/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Kiều V, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số nhà I ấp Đ, xã H, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị Kiều V: Ông Võ Tuấn H, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số I đường P, khóm C, phường A, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng, văn bản ủy quyền ngày 05/3/2024 (có mặt).

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn Bé B, sinh năm 1979 (có mặt);

2. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà C ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện lập ngày 05 tháng 3 năm 2024 của nguyên đơn bà Đỗ Thị Kiều V và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà V với vợ chồng ông Nguyễn Văn Bé B, bà Huỳnh Thị N là chỗ thân quen. Vào ngày 04/02/2016, vợ chồng ông B, bà N có hỏi mượn bà V số tiền 100.000.000 đồng để xoay sở công việc gia đình, việc giao nhận tiền mượn đã được bà V nộp tiền qua số tài khoản 74410000078276 của ông Nguyễn Văn Bé B tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đ (B2) Sóc Trăng - Chi nhánh S ngày 04/02/2016 “GIẤY NỘP TIỀN MẶT”. Do chỗ bà N là chị chồng của bà V cho nên việc hỏi mượn tiền không có thỏa thuận lãi, ông B, bà N chỉ hứa hẹn trong vòng 12 tháng (tức là đến tháng 02/2017) sẽ hoàn trả lại tiền cho bà V. Cho đến những tháng cuối năm 2017 mặc dù bà V đã nhiều lần nhắc nhở nhưng ông B, bà N cứ hẹn lần, hẹn lữa mà không chịu trả nợ.

Trong thời gian lưu giữ chứng từ giao dịch cho ông B, bà N mượn vì bà V quá bất cẩn nên đã làm thất lạc “GIẤY NỘP TIỀN MẶT” qua Ngân hàng B2 ngày 04/02/2016. Cũng từ sự việc thất lạc chứng từ cho mượn tiền là “GIẤY NỘP TIỀN MẶT”. Vì vậy vào tháng 7 năm 2020 bà V có làm đơn khởi kiện ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N đòi số tiền vay là 400.000.000 đồng mà ông B, bà N đã vay mượn của bà V vào ngày 23/9/2016, nhưng do chưa tìm được “GIẤY NỘP TIỀN MẶT” qua Ngân hàng B2 ngày 04/02/2016 nên chưa khởi kiện cùng lúc để đòi luôn số tiền 100.000.000 đồng nêu trên cho đến nay.

Nay bà V đã có được “GIẤY NỘP TIỀN MẶT” tại Ngân hàng B2 ngày 04/02/2016 để làm bằng chứng, chứng minh số tiền ông B, bà N mượn của bà V vào ngày 04/02/2016 cho đến nay chưa trả.

Từ những sự việc như bà V đã trình bày trên cho nên hiện nay ông B, bà N còn thiếu bà V số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng. Do ông B, bà N không thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận, do đó để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, bà V khởi kiện ông B, bà N ra Tòa án.

Bà V yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

Buộc vợ chồng ông Nguyễn Văn Bé B, bà Huỳnh Thị N phải trả cho bà V số tiền nợ gốc là: 100.000.000 đồng và không yêu cầu tính lãi suất.

Tại văn bản trả lời về việc thông báo thụ lý vụ án lập ngày 05 tháng 7 năm 2024 và các lời khai tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B trình bày:

Ông B không có vay tiền của bà V. Cuối năm 2015, bà V (bà V có mối quan hệ là em dâu) có mượn của ông B số tiền 100.000.000 đồng, khi mượn bà V không có làm giấy tờ nhận tiền vì ông B nghĩ là người thân trong gia đình. Khi mượn tiền bà V có nói do bà V cần tiền gấp nên ông B đồng ý cho bà V mượn tiền, khi đưa tiền thì ông B đưa trực tiếp cho bà V. Khi ông B cho bà V mượn tiền thì vợ ông B là bà Huỳnh Thị N hay biết và ông B dùng số tiền của cá nhân của ông B để cho bà V mượn. Vào ngày 04/02/2016, bà V chuyển trả cho ông B 100.000.000 đồng, bà V trả tiền thông qua giao dịch tại Ngân hàng B2, do bà V là nhân viên làm việc tại Ngân hàng này. Khi chuyển tiền trả cho ông B, bà V có ghi trong chứng từ giao dịch là “Nộp tiền”. Việc bà V mượn tiền của ông B 100.000.000 đồng và bà V chuyển trả cho ông B vào ngày 04/02/2016 nên sự việc đã kết thúc. Vào năm

2020, thì giữa gia đình ông B với bà Đỗ Thị Kiều V có mâu thuẫn về đất đai. Trước đây bà V cũng có tiền lệ dựa vào quan hệ làm ăn, bà V trả tiền cho ông B cũng thông qua hình thức chuyển tiền vào tài khoản rồi sau này mâu thuẫn bà V dựa vào chứng từ chuyển tiền rồi kiện ông B nói là cho vay mượn tiền. Trước đây, bà V dựa vào chứng từ chuyển tiền cho ông B 400.000.000 đồng (theo giấy chuyển tiền ngày 23/9/2016) bà V kiện ông B. Như vậy, tại thời điểm mà bà V kiện ông B vào năm 2020 thì bà V chỉ có xác nhận kiện ông B nợ từ ngày 23/9/2016. Nay bà V dựa vào phiếu chuyển tiền ngày 04/02/2016 là 100.000.000 đồng, cho rằng ông B còn nợ bà V là không có cơ sở. Vì đối với số tiền 100.000.000 đồng bà V chuyển cho ông B vào ngày 04/02/2016 coi như chấm dứt phát sinh tranh chấp vì không có ràng buộc trách nhiệm và chấm dứt phát sinh tranh chấp.

Ông B không thống nhất với toàn bộ nội dung khởi kiện của bà Đỗ Thị Kiều V. Ông B yêu cầu Tòa án không chấp nhận nội dung yêu cầu của bà V về việc yêu cầu ông B và vợ ông B là bà Huỳnh Thị N trả cho bà V số tiền 100.000.000 đồng.

Tại văn bản trả lời về việc thông báo thụ lý vụ án lập ngày 05 tháng 7 năm 2024 bị đơn bà Huỳnh Thị N trình bày:

Bà N không có giao dịch vay tiền của bà Đỗ Thị Kiều V. Vào ngày 04/02/2016, chồng của bà N là ông Nguyễn Văn Bé B có vay tiền của bà Đỗ Thị Kiều V hay không thì bà N không hề hay biết. Vì ông B không có nói cho bà N biết và ông B cũng không có đem tiền về nhà lo chi tiêu sinh hoạt gia đình. Mọi công việc mua bán do bà N quản lý, mọi chi tiêu sinh hoạt gia đình do bà N lo, cho nên bà V kiện yêu cầu bà N cùng với ông B trả cho bà V số tiền 100.000.000 đồng là không có cơ sở.

Bà N không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của bà V, bà N yêu cầu Tòa án không chấp nhận nội dung yêu cầu của bà V về việc yêu cầu bà N và ông B trả cho bà V số tiền 100.000.000 đồng vì bà N không có vay tiền của bà V.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn bà Huỳnh Thị N chưa thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, bị đơn ông B thừa nhận bà V chuyển tiền cho ông B nhận 100.000.000 đồng vào ngày 04/02/2016 nhưng cho rằng bà V trả tiền mượn của ông B vào năm 2015 nhưng ông B không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của ông là có căn cứ và hợp pháp. Do đó, bà V trình bày có chuyển số tiền 100.000.000 đồng cho ông B mượn là sự thật. Việc bà V yêu cầu bà N có nghĩa vụ liên đới trả tiền, thì bà N không thừa nhận cùng với ông B có mượn số tiền 100.000.000 đồng của bà V và tại phiên tòa

ông B thừa nhận dùng toàn bộ số tiền trên để tiêu xài cho cá nhân ông. Nguyên đơn cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận. Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng; không chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ liên đới với ông B trả tiền cho bà V. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử nghị án và tuyên án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn và thẩm quyền giải quyết: Khi nộp đơn khởi kiện, người bị kiện ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N cùng cư trú tại ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Người khởi kiện bà Đỗ Thị Kiều V có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng buộc ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N trả cho bà V số tiền mượn vốn gốc 100.000.000 đồng. Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung đã thụ lý đơn khởi kiện và thông báo cho bà Đỗ Thị Kiều V nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật và bà V đã thực hiện việc nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng thụ lý đơn khởi kiện của bà V và xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản (vay không có lãi) là đúng thẩm quyền và đúng theo trình tự thủ tục tố tụng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 191 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn bà Huỳnh Thị N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai và vắng mặt không có lý do; nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện theo ủy quyền có mặt tại phiên tòa nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 2, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà Huỳnh Thị N và nguyên đơn bà Đỗ Thị Kiều V.

[2] Về nội dung:

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Đỗ Thị Kiều V là ông Võ Tuấn H vẫn giữ nguyên yêu cầu các bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B và bà Huỳnh Thị N phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ vốn gốc là 100.000.000 đồng mà bà V đã cho ông B, bà N mượn vào ngày 04/02/2016 và không yêu cầu tính lãi suất.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B thừa nhận vào ngày 04/02/2016, bà V có chuyển cho ông nhận số tiền 100.000.000 đồng theo “Giấy nộp tiền mặt” ngày 04/02/2016. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử công nhận đây là sự thật. Tuy nhiên, ông B

cho rằng số tiền này là bà V chuyển trả cho ông do bà V đã mượn của ông B vào năm 2015 nhưng người đại diện theo ủy quyền của bà V không thừa nhận vào năm 2015 bà V có mượn tiền của ông B và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông B không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh được vào năm 2015 bà V có mượn ông B số tiền 100.000.000 đồng và việc bà V chuyển tiền cho ông B số tiền 100.000.000 đồng theo “Giấy nộp tiền mặt” ngày 04/02/2016 là bà V trả tiền cho ông B. Do đó, lời trình bày của ông B cho rằng vào năm 2015 bà V có mượn ông B số tiền 100.000.000 đồng là không có cơ sở. Từ những nhận định trên, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử khẳng định việc bà V chuyển tiền cho ông B số tiền 100.000.000 đồng theo “Giấy nộp tiền mặt” ngày 04/02/2016 và ông B chưa trả số tiền trên cho bà V là có cơ sở.

[5] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ông B và vợ là bà N cùng có nghĩa vụ trả số tiền 100.000.000 đồng cho nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Huỳnh Thị N không thừa nhận cùng với ông B có mượn nợ nguyên đơn số tiền 100.000.000 đồng và việc ông B có vay tiền của nguyên đơn hay không thì bà N không hề hay biết. Vì ông B không có nói cho bà N biết và ông B cũng không có đem tiền về nhà lo chi tiêu sinh hoạt gia đình. Mọi công việc mua bán do bà N quản lý, mọi chi tiêu sinh hoạt gia đình do bà N lo. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B trình bày là ông dùng toàn bộ số tiền trên để tiêu xài cho cá nhân hết; việc ông B vay mượn tiền của nguyên đơn, bị đơn N không biết, ông B cũng không dùng số tiền trên phục vụ cho nhu cầu thiết yếu, sinh hoạt của gia đình. Do đó không có cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với yêu cầu bà N cùng với ông B có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn.

[6] Căn cứ vào Điều 463 Bộ luật Dân sự quy định “Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và chỉ phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định” và tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”. Tuy nhiên, khi đến hạn trả tiền, bên vay tài sản là ông B không trả tiền cho bên cho vay là nguyên đơn bà V theo thỏa thuận. Do đó, yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn ông B phải trả cho nguyên đơn số tiền vay vốn gốc 100.000.000 đồng là có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Từ những nhận định tại các đoạn [4], [5], [6], Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà Đỗ Thị Kiều V số tiền 100.000.000 đồng đã vay vào ngày 04/02/2016. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà Huỳnh Thị N cùng với ông B có nghĩa vụ trả tiền cho bà V.

[8] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn Bé B Trả trả toàn bộ số tiền 100.000.000

đồng, căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên bị đơn ông [Nguyễn Văn Bé B](#) phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền 5.000.000 đồng; do chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với toàn bộ số tiền 100.000.000 đồng nên nguyên đơn bà [Đỗ Thị Kiều V](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện buộc bà [Huỳnh Thị N](#) cùng với ông [B](#) có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn không được chấp nhận; hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 2.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số: 0000095 ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng. Bị đơn bà [Huỳnh Thị N](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 2 Điều 92; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 2, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 357; Điều 463; khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà [Đỗ Thị Kiều V](#) đối với bị đơn ông [Nguyễn Văn Bé B](#).

2. Xử buộc bị đơn ông [Nguyễn Văn Bé B](#) có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn bà [Đỗ Thị Kiều V](#) số tiền vay vốn gốc 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn bà [Đỗ Thị Kiều V](#) có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bị đơn ông [Nguyễn Văn Bé B](#) còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn bà [Huỳnh Thị N](#) cùng với ông [Nguyễn Văn Bé B](#) có nghĩa vụ trả tiền cho nguyên đơn.

4. Về án phí:

4.1. Bị đơn ông [Nguyễn Văn Bé B](#) phải chịu 5.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

4.2. Nguyên đơn bà [Đỗ Thị Kiều V](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 2.500.000

đồng theo biên lai thu tiền số: 0000095 ngày 26 tháng 3 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

4.3. Bị đơn bà [Huỳnh Thị N](#) không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Nguyên đơn, bị đơn ông [Nguyễn Văn Bé B](#) có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; riêng bị đơn bà [Huỳnh Thị N](#) có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cù Lao Dung;
- Chi cục THADS huyện Cù Lao Dung;
- TAND tỉnh Sóc Trăng
(P.KTNV & THA);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
Đã ký**

Đặng Phước Tuấn